

BẢN TIN PHÁP LUẬT
Tháng 02/2023

TRONG SỐ NÀY

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- **Hỏi đáp.**
- **Các công văn liên quan đến chính sách thuế.**

QUY ĐỊNH VỀ KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN; QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

- **Thủ tục đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công**
- **Nghị quyết 06 hỗ trợ tới 3 triệu cho người lao động mất việc, giảm giờ làm**
- **Thủ tục giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 do ảnh hưởng Covid-19**
- **Tăng hệ số trượt giá BHXH 2023, người lao động được lợi thế nào?**

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- **Thông tư số: 01/2023/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.**
- **Thông tư số: 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính.**
- **Thông tư số: 02/2023/TT-BCT ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ Công Thương.**
- **Thông tư số: 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính**

NỘI DUNG CHI TIẾT

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1. HỎI ĐÁP

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính; Hiện tôi đang thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công với dự án quy hoạch: "Căn cứ vào Điều 44 Nghị định 99/2021/NĐ-CP, việc quyết toán vốn đầu tư công đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được thẩm tra như sau: - Thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án. - Thẩm tra vốn đầu tư thực hiện. - Thẩm tra chi phí đầu tư thực hiện chi tiết từng khoản chi phí so với dự toán được duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức của nhà nước. Trường hợp chi phí thực hiện theo hợp đồng, việc thẩm tra thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 40 Nghị định này. - Thẩm tra công nợ của dự án. - Thẩm tra các khoản chi phí không hình thành tài sản để trình cấp có thẩm quyền cho phép không tính vào giá trị tài sản. - Thẩm tra số lượng, giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (nếu có). - Việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đối với kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước (nếu có). - Nhận xét, đánh giá, kiến nghị." Vậy Cho Tôi xin hỏi 2 vấn đề: 1) Với dự án quy hoạch (quy hoạch chi tiết 1/500, 1/2000....) có được xét vào tài sản hình thành sau đầu tư không và nếu có thì thuộc loại tài sản dài hạn (TSCĐ) hay tài sản ngắn hạn. 2) Nội dung thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án: thì có bắt buộc phải có Quyết định giao kế hoạch vốn hàng năm trong tập hồ sơ trình thẩm tra quyết toán hay không. Xin Trân trọng cảm ơn!

Trả lời:

Về nội dung dự án quy hoạch (quy hoạch chi tiết 1/500, 1/2000....) có được xét vào tài sản hình thành sau đầu tư không và nếu có thì thuộc loại tài sản dài hạn (TSCĐ) hay tài sản ngắn hạn?

Theo quy định tại Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công (Nghị định số 99/NĐ-CP), theo đó tại khoản 2 Điều 41 quy định các chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản (không

có các sản phẩm của dự án quy hoạch) và quy định tại Điều 44, sản phẩm của dự án quy hoạch là tài sản trong đó có các quy hoạch chi tiết 1/500, 1/2000...

Việc xác định tài sản cố định, hiện nay Bộ Tài chính đã có các Thông tư hướng dẫn cụ thể: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố

định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Do vậy, đề nghị quý độc giả thực hiện theo các quy định trên.

(2). Về nội dung thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án:

- Theo quy định tại Điều 34 và Điều 38 Nghị định số 99/NĐ-CP quy định Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành và quy định các nội dung cần xem xét khi thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ quy định của pháp luật và thực tế thực hiện để có văn bản đề nghị chủ đầu tư cung cấp các tài liệu khác có liên quan để phục vụ công tác thẩm tra quyết toán. Chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu khác theo văn bản của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

Hỏi:

Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 108/2021/TT-BTC. Tại khoản 1, Điều 3 của Thông tư quy định: Chủ đầu tư, BQLDA do chủ đầu tư thành lập (trừ BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực): Thực hiện cơ chế tài chính theo quy định của đơn vị được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư phê duyệt riêng dự toán thu, chi chi phí quản lý dự án để thực hiện...; Như vậy Thông tư 108/2021 không quy định chi tiết về nội dung chi phụ cấp kiêm nhiệm và các khoản chi phí khác phục vụ quản lý dự án như tại Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 của Bộ Tài chính hiện đã được bãi bỏ từ ngày 24/01/2022. Tuy nhiên theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng có quy định nội dung chi phí quản lý dự án gồm: Chi tiền lương của cán bộ quản lý dự án; tiền công trả cho người lao động theo hợp đồng; các khoản phụ cấp lương; tiền thưởng; phúc lợi tập thể; các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn, trích nộp khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân được hưởng lương từ dự án); ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý dự án; thanh toán các dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng phẩm; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; tổ chức hội nghị có liên quan đến dự án; công tác phí; thuê mướn, sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ quản lý dự án; chi phí khác và chi phí dự phòng... Theo các quy định nêu trên để đảm bảo thực hiện sử dụng chi phí quản lý dự án theo quy định đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn thêm, làm rõ đối với nội dung: Thực hiện

cơ chế tài chính theo quy định của đơn vị được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư, tại khoản 1, Điều 3 của Thông tư số 108/2021/TT-BTC ngày 08/12/2021 của Bộ Tài chính, cụ thể như đối với Ban QLDA được Chủ đầu tư thành lập, ngoài chỉ các nội dung theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ có được chi phụ cấp kiêm nhiệm quản lý dự án cho cán bộ, công chức được phân công làm việc kiêm nhiệm tại Ban quản lý dự án hay không?. Rất mong nhận được phản hồi sớm từ Bộ tài chính. Xin chân thành cảm ơn!

Trả lời:

1. Về việc tổ chức quản lý dự án và thành lập Ban quản lý dự án (QLDA)

Việc lựa chọn hình thức quản lý dự án đầu tư xây dựng được thực hiện theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. Theo đó, các hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng được áp dụng là: Ban QLDA đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực, Ban quản lý đầu tư xây dựng một dự án, Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án, Thuê tư vấn quản lý dự án.

Do vậy, về việc tổ chức quản lý dự án và BQLDA, đề nghị Quý độc giả có văn bản gửi Bộ Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

2. Về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công

Ngày 08/12/2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 108/2021/TT-BTC quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công quy định:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Thông tư này quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án đầu tư công của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án (BQLDA).

b) Việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi của các dự án đầu tư không phải là đầu tư công của các chủ đầu tư, BQLDA không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.”

“Điều 3. Sử dụng các khoản thu

1. Chủ đầu tư, BQLDA do chủ đầu tư thành lập (trừ BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực): Thực hiện cơ chế tài chính theo quy định của đơn vị được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư.

Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư phê duyệt riêng dự toán thu, chi chi phí quản lý dự án để thực hiện. Căn cứ vào nội dung, khối lượng công việc, trách nhiệm giữa chủ đầu tư và BQLDA, chủ đầu tư quyết định tỷ lệ phân chia khoản thu quản lý dự án giữa chủ đầu tư và

BQLDA (nếu có). Tỷ lệ phân chia khoản thu quản lý dự án phải được ghi trong quyết định thành lập BQLDA hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho BQLDA của chủ đầu tư”.

Do vậy, trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công và việc thành lập Ban QLDA đảm bảo đúng quy định (theo ý kiến của Bộ Xây dựng) thì việc sử dụng các khoản thu chủ đầu tư, BQLDA do chủ đầu tư thành lập (trừ BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực) được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 108/2021/TT-BTC và nội dung chi phí quản lý dự án theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP; trường hợp còn vướng mắc về phụ cấp kiêm nhiệm quản lý dự án, đề nghị Quý độc giả có văn bản gửi Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội, Bộ Xây dựng để được xem xét, xử lý.

Hỏi:

Kính gửi Cơ quan thuế, Hiện tôi đang làm việc tại Công ty Alpha Industries Việt Nam là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Chúng tôi hoạt động trong lĩnh vực đúc ép linh kiện nhựa, chúng tôi mua nguyên vật liệu là hạt nhựa về qua máy đúc ép sản xuất ra linh kiện nhựa và bán cho khách hàng. Chúng tôi có câu hỏi như sau, kính mong được Cơ quan thuế giải đáp. Chúng tôi có ký hợp đồng sản xuất và bán hàng với một số khách hàng trong khu chế xuất, do tình hình kinh tế biến động bên khách hàng cắt giảm đơn hàng, tuy nhiên nguyên vật liệu là hạt nhựa thì chúng tôi đã mua về, đã kê khai và nộp thuế cũng như khấu trừ thuế GTGT đầu vào, số nguyên vật liệu này bị tồn kho do không có đơn hàng sản xuất. Để xử lý số hạt nhựa tồn kho trên, phía khách hàng yêu cầu chúng tôi tiêu hủy số hạt nhựa này tại công ty chúng tôi, và khách hàng đồng ý bồi thường toàn bộ giá trị số nguyên vật liệu mà khách hàng yêu cầu tiêu hủy. Vậy xin hỏi Cơ quan thuế là khi chúng tôi thu tiền bồi thường của khách hàng cho số nguyên vật liệu đem đi tiêu hủy trên, chúng tôi có phải kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra không? Kính mong được Cơ quan thuế giải đáp, xin trân trọng cảm ơn!

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng quy định.

+ Tại Điều 5 quy định các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT:

“Điều 5. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

1. Tổ chức, cá nhân nhận các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm

quyền), tiền thưởng, tiền hỗ trợ, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác.

Cơ sở kinh doanh khi nhận khoản tiền thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác thì lập chứng từ thu theo quy định. Đối với cơ sở kinh doanh chi tiền, căn cứ mục đích chi để lập chứng từ chi tiền.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận tiền của tổ chức, cá nhân để thực hiện dịch vụ cho tổ chức, cá nhân như sửa chữa, bảo hành, khuyến mại, quảng cáo thì phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

Ví dụ 11: Doanh nghiệp A nhận được khoản bồi thường thiệt hại do bị hủy hợp đồng từ doanh nghiệp B là 50 triệu đồng thì doanh nghiệp A lập chứng từ thu và không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản tiền trên...”

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty của Độc giả nhận khoản tiền thu về bồi thường, tiền hỗ trợ nhận được và các khoản thu tài chính khác thì Công ty lập chứng từ thu theo quy định và thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận tiền của tổ chức, cá nhân để thực hiện dịch vụ cho tổ chức, cá nhân như sửa chữa, bảo hành, khuyến mại, quảng cáo thì phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

Đề nghị Độc giả căn cứ tình hình thực tế, đối chiếu với các quy định của pháp luật được trích dẫn nêu trên để thực hiện đúng theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu còn vướng mắc, đề nghị Độc giả cung cấp hồ sơ liên quan đến vướng mắc và liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hướng dẫn cụ thể.

Hỏi:

Kính gửi Bộ tài chính, chúng tôi có câu hỏi và khó khăn gửi quý Bộ! Chúng tôi đã ký Hợp đồng khảo sát địa chất với Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh ngày 16/9/2021; Hợp đồng có thời gian thực hiện là 15 ngày kể từ ngày 16/9/2021; Hợp đồng theo đơn giá cố định; Ngày 28/9/2021 đã hoàn thành công tác khảo sát và được nghiệm thu hoàn thành(có tăng, giảm theo thực tế). Do dự án đến 14/11/2022 mới được phân bổ vốn chi tiết nên 05/12/2022 chúng tôi mới làm hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành. - Do chiều sâu khoan một số hố khoan sâu hơn so với dự kiến(nhiệm vụ là khoan 3m vào đá) dẫn đến khối lượng tăng. Tại thời điểm này chúng tôi làm hồ sơ thanh toán thì phần khối lượng tăng chưa được thanh toán. - Chủ đầu tư đang giải thích là theo Điểm c, Khoản 1, Điều 11, Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 “Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc

giảm nếu có được cấp có thẩm quyền phê duyệt) được nghiệm thu của từng lần thanh toán và đơn giá trong hợp đồng”. Như vậy thì phần khối lượng tăng, giảm đã được nghiệm thu ngày 28/9/2021 kể trên phải được phê duyệt điều chỉnh tăng giảm nội dung công việc. Nếu bây giờ điều chỉnh nội dung công việc thì lại vi phạm nguyên tắc “Việc điều chỉnh hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực”. Mà thời gian thực hiện hợp đồng là 15 ngày từ ngày 16/9/2021 đến 01/10/2021. Nếu không có nghị định 99/2021/NĐ-CP thì phần khối lượng tăng giảm sẽ được thanh toán theo thực tế theo hướng dẫn tại Điều 96, Nghị định 63; Điều 19, Nghị định 37... - Chúng tôi xin hỏi là: Tại thời điểm này thì phần khối lượng tăng của chúng tôi có được thanh toán không? Thủ tục như thế nào?

Trả lời:

Ngày 11/11/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2021/NĐ-CP quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công. Theo đó, tại Khoản 1, Điều 54 của Nghị định này quy định: “Đối với các hợp đồng đã ký và đang thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì các nội dung tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được quy định trong hợp đồng. Các thủ tục tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.”

Hợp đồng khảo sát địa chất với hình thức hợp đồng theo đơn giá cố định ký ngày 16/9/2021 trước thời điểm Nghị định số 99/2021/NĐ-CP có hiệu lực thì các nội dung tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư số 108/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016 ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24/05/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính, thông tư số 108/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính.

Tại Điểm a, Khoản 1, Điều 9 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, quy định về nguyên tắc thanh toán khối lượng hoàn thành đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: “Thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm được phê duyệt theo thẩm quyền, nếu có) được nghiệm thu của từng lần thanh toán và đơn giá trong hợp đồng.”

Hỏi:

Xin hỏi Bộ Tài chính, theo quy định tại Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017 của Bộ Tài chính "Các đơn vị KBNN thực hiện thanh toán các khoản chi của đơn vị giao dịch theo nguyên tắc thanh toán bằng chuyển khoản trực tiếp từ tài khoản của đơn vị giao dịch mở tại KBNN tới tài khoản của người cung cấp hàng hóa dịch vụ, người hưởng lương từ NSNN và người thụ hưởng khác tại KBNN hoặc ngân hàng, trừ những trường hợp được phép chi bằng tiền mặt quy định tại Điều 6 Thông tư này.". Đối với các trường hợp được phép chi bằng tiền mặt mà cá nhân của đơn vị giao dịch đã chi trước thì đơn vị tôi có được chuyển khoản từ tài khoản của đơn vị tôi mở tại KBNN để hoàn trả vào tài khoản cá nhân đã chi tiền hay không? Xin cảm ơn!

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 34 “Tổ chức chi ngân sách nhà nước” Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN thì:

“5. Chi ngân sách nhà nước thực hiện theo nguyên tắc thanh toán trực tiếp từ Kho bạc Nhà nước cho người hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp một số khoản chi chưa có đủ điều kiện thực hiện việc thanh toán trực tiếp từ Kho bạc Nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách được tạm ứng kinh phí để chủ động chi theo dự toán được giao, sau đó đơn vị thanh toán với Kho bạc Nhà nước theo đúng quy định của Bộ Tài chính.”

Như vậy, Trường hợp một số khoản chi chưa có đủ điều kiện thực hiện việc thanh toán trực tiếp từ Kho bạc Nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách được tạm ứng kinh phí để chủ động chi theo dự toán được giao, sau đó đơn vị thanh toán với Kho bạc Nhà nước theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

Hỏi:

Tại điểm b, khoản 2 Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC có quy định: "Đối với cán bộ, công chức, viên chức và từ 15 km trở lên (đối với các xã còn lại) mà tự túc bằng phương tiện cá nhân của mình thì được thanh toán khoản tiền tự túc phương tiện bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm đi công tác và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.". --> Kính nhờ Quý Bộ Tài chính giải đáp thắc mắc cho địa phương trong cách tính tiền tự túc phương tiện như sau: Ví dụ: Khoảng cách từ A đến B là 30km. Tiền tự túc phương tiện được tính theo cách 1 là $0,2 \times \text{giá xăng tại thời điểm đi công tác} \times 30\text{km}$ hay cách 2 là $0,2 \times \text{giá xăng tại thời điểm đi công tác} \times 30\text{km} \times 2$ (lượt đi, lượt về)? Xin trân trọng cảm ơn Quý Bộ Tài chính./.

Trả lời:

1. Điểm b Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; quy định hành toán khoán kinh phí sử dụng ô tô khi đi công tác, khoán tiền tự túc phương tiện đi công tác như sau: “b) Đối với cán bộ, công chức, viên chức không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô khi đi công tác, nhưng nếu đi công tác cách trụ sở cơ quan từ 10 km trở lên (đối với các xã thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) và từ 15 km trở lên (đối với các xã còn lại) mà tự túc bằng phương tiện cá nhân của mình thì được thanh toán khoán tiền tự túc phương tiện bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm đi công tác và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị”.

2. Như vậy, căn cứ quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính nêu trên; căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; đối với cán bộ, công chức, viên chức không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô khi đi công tác, nhưng nếu đi công tác cách trụ sở cơ quan (01 lượt) từ 10 km trở lên (đối với các xã thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) và từ 15 km trở lên (đối với các xã còn lại) và từ 15 km trở lên (đối với các xã còn lại) mà tự túc bằng phương tiện cá nhân của mình thì được thanh toán khoán tiền tự túc phương tiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Hỏi:

Kính gửi Vụ chế độ kế toán - Bộ Tài chính Công ty tôi là đơn vị kinh doanh bất động sản Khu công nghiệp, tôi có 1 việc xin hỏi : Tại điểm 1.6.12 Khoản 1, Điều 79, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp quy định:trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời nhiều điều kiện. Trong đó có 1 điều kiện là: "Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm thuê tài sản". Cho tôi hỏi tại thời điểm ghi sổ kế toán có nhất thiết là bên thuê đã phải thanh toán 90% tổng số tiền theo hợp đồng không hay số tiền này thanh toán trong vòng 12 tháng là được. Cụ thể công ty tôi có 1 hợp đồng cho thuê đất, công ty tôi xuất hóa đơn VAT ngày 26 tháng 12 năm 2022 nhưng đến ngày 5/01/2023 bên thuê mới thanh toán 90% tiền thuê đất thì tôi có hạch toán doanh thu 1 lần trong kỳ kế toán 2022 không. Kính mong quý cơ quan giải đáp giúp sớm vì tôi đang làm BCTC năm 2022 Xin chân thành cảm ơn

Trả lời:

Trả lời câu hỏi mã 261222-17 ngày 30/12/2022 của Quý độc giả về việc hướng dẫn hạch toán ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Theo quy định tại điểm 1.6.12 Khoản 1 Điều 79 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp chỉ được lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

“+ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
+ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
+ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
thuê.”

Như vậy, đối với trường hợp của Công ty Quý độc giả, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đáp ứng được đồng thời 04 điều kiện ghi nhận nêu trên mà không phụ thuộc vào việc xuất hóa đơn. Tuy nhiên, theo thông tin được cung cấp thì Công ty Quý độc giả mới đáp ứng được 1 điều kiện là bên thuê thanh toán 90% tổng số tiền thuê đất dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê, do đó Công ty cần xác định rõ các căn cứ cụ thể để xác định 03 điều kiện còn lại nhằm đảm bảo chắc chắn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần

Hỏi:

Kính gửi: Bộ Tài chính. Tôi có câu hỏi liên quan đến Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau: Công ty tôi là công ty kinh doanh lĩnh vực sản xuất phần mềm thành lập ngày 21/03/2022 vốn điều lệ 14 tỷ, góp vốn bằng tài sản cố định là Bản quyền phần mềm trị giá 12 tỷ. Tháng 4/2022 công ty tôi có đăng ký với chi cục thuế khấu hao TSCĐ là phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Nhưng sau khi tìm hiểu kỹ thông tư, nghị định quy định về khấu hao TSCĐ và nhận thấy phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh phù hợp hơn với doanh nghiệp và đủ điều kiện để áp dụng do là công ty thuộc lĩnh vực công nghệ. Đến tháng 9/2022 công ty chúng tôi có làm thông báo thay đổi phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh và đã được chi cục thuế chấp nhận. Vậy tôi muốn hỏi công ty chúng tôi có được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số dư giảm

dần có điều chỉnh từ tháng 3/2022 không hay phải đến hết năm tài chính 2022 mới được áp dụng phương pháp khấu hao mới (vì trước đó đã trích theo phương pháp đường thẳng). Theo khoản 4 điều 13 thông tư 45/2013/TT-BTC "Phương pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải được thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Trường hợp đặc biệt cần thay đổi phương pháp trích khấu hao, doanh nghiệp phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Mỗi tài sản cố định chỉ được phép thay đổi một lần phương pháp trích khấu hao trong quá trình sử dụng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp" Chân thành cảm ơn Quý Bộ. Trân trọng!

Trả lời:

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính:

- Điểm Khoản 10 Điều 2: “10. Thời gian trích khấu hao TSCĐ: là thời gian cần thiết mà doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ để thu hồi vốn đầu tư TSCĐ.

- Khoản 9 Điều 9 về phương pháp trích khấu hao tài sản cố định: “ 9. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.”

- Khoản 2,3,4 Điều 13 phương pháp trích khấu hao tài sản cố định:

“2. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

b) Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);
- Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

3. Doanh nghiệp tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư này và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện.

4. Phương pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải được thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Trường hợp đặc biệt cần thay đổi phương pháp trích khấu hao, doanh nghiệp phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế

cho doanh nghiệp. Mỗi tài sản cố định chỉ được phép thay đổi một lần phương pháp trích khấu hao trong quá trình sử dụng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Theo đó, việc trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng, doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng cho từng phương pháp trích khấu hao TSCĐ, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp (điều kiện áp dụng phương pháp trích khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư số 45/2013/TT-BTC). Trường hợp cần thay đổi phương pháp trích khấu hao, doanh nghiệp phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Mỗi tài sản cố định chỉ được phép thay đổi một lần phương pháp trích khấu hao trong quá trình sử dụng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Hỏi:

Xin kính chào Bộ Tài chính. Tôi xin gửi lại câu hỏi đến BCT như sau: Năm 2022 tôi có ký hợp đồng cho thuê nhà với Cty X, thời hạn cho thuê là 02 năm kể từ ngày 20/3/2022 (thời gian cho thuê từ 20/3/2022 đến 19/3/2024). Giá cho thuê là 15.000.000 đồng/tháng. Giá cho thuê bao gồm thuế VAT và các thuế, phí liên quan phát sinh từ cho thuê nhà. Phương thức thanh toán: định kỳ 03 tháng một lần. Việc thanh toán được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của mỗi kỳ thanh toán. Căn cứ Điều 9 Thông tư 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: “Điều 9. Phương pháp tính thuế đối với một số trường hợp đặc thù 1. Cá nhân cho thuê tài sản a) Cá nhân cho thuê tài sản là cá nhân có phát sinh doanh thu từ cho thuê tài sản bao gồm: cho thuê nhà, mặt bằng, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi không bao gồm dịch vụ lưu trú; cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển; cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ. Dịch vụ lưu trú không tính vào hoạt động cho thuê tài sản theo hướng dẫn tại khoản này gồm: cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn cho khách du lịch, khách vắng lai khác; cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn không phải là căn hộ cho sinh viên, công nhân và những đối tượng tương tự; cung cấp cơ sở lưu trú cùng dịch vụ ăn uống hoặc các phương tiện giải trí. b) Cá nhân cho thuê tài sản khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán (từng lần phát sinh kỳ thanh toán được xác định theo thời điểm bắt đầu thời hạn cho thuê của từng kỳ thanh toán) hoặc khai thuế theo năm dương lịch. Cá nhân khai thuế theo từng hợp đồng hoặc khai thuế cho nhiều hợp đồng trên một tờ khai nếu tài sản cho thuê tại địa bàn có cùng cơ quan thuế quản lý.” Theo quy định

tại điểm b, khoản 3, Điều 14 Thông tư 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: “Điều 14. Quản lý thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế “3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau: a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày bắt đầu thời hạn cho thuê của kỳ thanh toán. b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế một lần theo năm chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch tiếp theo.” Tôi lựa chọn kê khai thuế khai thuế theo năm dương lịch nhưng cán bộ thuế căn cứ vào kỳ thanh toán tiền cho thuê nhà bắt tôi phải kê khai theo từng lần phát sinh (kỳ thanh toán) và bị xử phạt hành vi kê khai thuế trễ hạn. Theo những quy định trên thì tôi hiểu là tôi có thể được lựa chọn kê khai thuế theo một trong hai hình thức khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán hoặc khai thuế theo năm dương lịch. Nếu tôi chọn kê khai thuế theo năm dương lịch: thì thời hạn kê khai thuế và nộp thuế chậm nhất là ngày 31/1 năm sau và sẽ không bị xử phạt kê khai thuế trễ hạn. Tôi rất mong Quý Bộ Tài chính phản hồi lại câu hỏi của tôi trong thời gian sớm để . Tôi xin chân thành cảm ơn và kính chúc sức khỏe và thành công đến toàn thể CBCC, lãnh đạo Bộ Tài chính.

Trả lời:

- Căn cứ điểm a, khoản 2, khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định:

“Điều 44. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm được quy định như sau:

a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm; chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm;

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.”

- Căn cứ điểm c khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế quy định:

“Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế

3. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo năm, bao gồm:

c) Các loại thuế, khoản thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán, cá nhân cho thuê tài sản lựa chọn khai thuế theo năm.

4. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo từng lần phát sinh, bao gồm:

h) Các loại thuế, khoản thu của cá nhân cho thuê tài sản, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định và kinh doanh không thường xuyên.”

- Căn cứ Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính:

+ Tại khoản 1 Điều 9 quy định:

“Điều 9. Phương pháp tính thuế đối với một số trường hợp đặc thù

1. Cá nhân cho thuê tài sản

a) Cá nhân cho thuê tài sản là cá nhân có phát sinh doanh thu từ cho thuê tài sản bao gồm: cho thuê nhà, mặt bằng, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi không bao gồm dịch vụ lưu trú; cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển; cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ. Dịch vụ lưu trú không tính vào hoạt động cho thuê tài sản theo hướng dẫn tại khoản này gồm: cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn cho khách du lịch, khách vắng lai khác; cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn không phải là căn hộ cho sinh viên, công nhân và những đối tượng tương tự; cung cấp cơ sở lưu trú cùng dịch vụ ăn uống hoặc các phương tiện giải trí.

b) Cá nhân cho thuê tài sản khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán (từng lần phát sinh kỳ thanh toán được xác định theo thời điểm bắt đầu thời hạn cho thuê của từng kỳ thanh toán) hoặc khai thuế theo năm dương lịch. Cá nhân khai thuế theo từng hợp đồng hoặc khai thuế cho nhiều hợp đồng trên một tờ khai nếu tài sản cho thuê tại địa bàn có cùng cơ quan thuế quản lý.

d) Trường hợp bên thuê tài sản trả tiền trước cho nhiều năm thì cá nhân cho thuê tài sản khai thuế, nộp thuế một lần đối với toàn bộ doanh thu trả trước. Số thuế phải nộp một lần là tổng số thuế phải nộp của từng năm dương lịch theo quy định. Trường hợp có sự thay đổi về nội dung hợp đồng thuê tài sản dẫn đến thay đổi doanh thu tính thuế, kỳ thanh toán, thời hạn thuê thì cá nhân thực hiện khai điều chỉnh, bổ sung theo quy định của Luật Quản lý thuế cho kỳ tính thuế có sự thay đổi.”

+ Tại khoản 3 Điều 14 quy định:

“Điều 14. Quản lý thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế, như sau:

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày bắt đầu thời hạn cho thuê của kỳ thanh toán.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế một lần theo năm chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch tiếp theo.”

Căn cứ các qui định nêu trên:

Trường hợp Bà Trần Lục Tuyết Ánh có ký hợp đồng cho thuê nhà với Công ty X, thời hạn cho thuê là 02 năm (thời gian cho thuê từ 20/3/2022 đến 19/3/2024, giá cho thuê là 15.000.000 đồng/tháng), phương thức thanh toán định kỳ 03 tháng 01 lần thì Bà Trần Lục Tuyết Ánh có thể thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán hoặc khai thuế theo năm dương lịch. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 2, khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

2. CÁC CÔNG VĂN TRẢ LỜI VỀ THUẾ.

Công văn số: 387/CTHN-TTHT ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xác định đối tượng phải nộp tờ khai mẫu 05/GTGT theo TT80/2021/TT-BTC

Ngày 04/11/2022, Cục Thuế TP Hà Nội nhận được Công văn số 144/CTTV-TCKT của Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về xác định đối tượng phải nộp tờ khai mẫu 05/GTGT theo TT80/2021/TT-BTC, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2013 của Quốc hội quy định:
- Căn cứ Điều 45 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định.
- Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, của Luật quản lý thuế.
- Căn cứ Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Nội dung hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty có phát sinh hoạt động tư vấn khảo sát thiết kế, lập nhiệm vụ quy hoạch (không kèm thi công công trình xây dựng) tại tỉnh khác với trụ sở chính nếu không thuộc hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân thì Công ty thực hiện khai thuế, tính thuế và nộp thuế GTGT tập trung tại trụ sở chính theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Trường hợp hoạt động tư vấn khảo sát thiết kế, lập nhiệm vụ quy hoạch tại tỉnh khác với nơi Công ty có trụ sở chính nếu là hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân và quy định của pháp luật chuyên ngành thì Công ty thực hiện khai thuế, tính thuế, phân bổ và nộp thuế GTGT theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Việc xác định các hoạt động mà Công ty thực hiện có thuộc hoạt động xây dựng hay không không thuộc thẩm quyền hướng dẫn của Cơ quan Thuế.

Công văn số: 388/CTHN-TTHT ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN.

Trả lời công văn số 60.2022/CTM-TCKT của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại CTM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hỏi về chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.
- Căn cứ Khoản 2 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC quy định về khấu trừ thuế và chứng từ khấu trừ thuế.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty sử dụng chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì:

- Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tổ chức khấu trừ thuế phải lập chứng từ khấu trừ thuế giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 32 Nghị định 123/2020/NĐ-CP.

Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập được lựa chọn cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế.

- Tại Nghị định 123/2020/NĐ-CP không quy định đơn vị phải đăng ký sử dụng và nộp báo cáo tình hình sử dụng chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tới cơ quan thuế.

Nội dung và định dạng chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 32, Điều 33 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính Phủ.

Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị và đối chiếu với các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên để thực hiện theo đúng quy định.

Công văn số: 391/CTHN-TTHT ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hóa đơn GTGT điều chỉnh ngày của Hợp tác xã Thành Công.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 4488/2022/SV/VSC/TCKH ngày 08/11/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ Đô thị Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về việc hóa đơn GTGT điều chỉnh ngày của Hợp tác xã Thành Công, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Điều 24 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Căn cứ các quy định nêu trên, Hợp tác xã Thành Công cung cấp dịch vụ vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt thì thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp Hợp tác xã Thành Công lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thì thực hiện xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Trường hợp Công ty có phát sinh thuế GTGT đầu vào trong kỳ nào thì thực hiện kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của kỳ đó theo quy Khoản 8 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Công văn số: 392/CTHN-TTHT ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc nội dung trên hóa đơn bán hàng miễn thuế.

Trả lời công văn số 239/LDFHN/HĐGTGT đề ngày 30/11/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh miễn thuế Lotte Phú Khánh - Chi nhánh Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) vướng mắc về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ.
- Căn cứ Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.
- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp đối tượng mua hàng miễn thuế là người xuất cảnh, quá cảnh, khách trên tàu bay xuất cảnh thì nhân viên bán hàng phải xuất hóa đơn theo quy định tại Điều 13 Nghị định 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ.

Trường hợp đối tượng mua hàng miễn thuế là hành khách đang thực hiện chuyến bay quốc tế đến Việt Nam thì nhân viên bán hàng phải xuất hóa đơn theo quy định tại Điều 15 Nghị định 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ.

Trường hợp đối tượng mua hàng miễn thuế là người chờ xuất cảnh mua hàng tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa thì nhân viên bán hàng phải xuất hóa đơn theo quy định tại Điều 16 Nghị định 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ.

Công văn số: 961/CTHN-TTHT ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế áp dụng cho việc hủy hợp đồng.

Trả lời văn bản số 76/CV/22/Bitexco/HMC ngày 21/12/2022 của Công ty TNHH quản lý khách sạn Bitexco (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) vướng mắc về chính sách thuế áp dụng cho phí hủy hợp đồng, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng. Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty nhận các khoản thu về bồi thường bằng tiền thì Công ty không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT đối với khoản thu này và lập chứng từ thu theo quy định tại Khoản 1 Điều Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Đề nghị Công ty căn cứ vào quy định pháp luật, đối chiếu với tình hình thực tế để thực hiện.

Công văn số: 1841/CTHN-TTHT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xuất hóa đơn GTGT đối với hàng khuyến mại.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 68/CV-PMP ghi ngày 03/01/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Pymepharco đề nghị hướng dẫn về việc xuất hóa đơn GTGT đối với hàng khuyến mại. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 do Quốc hội ban hành.
- Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Pymepharco là chi nhánh hạch toán phụ thuộc, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại) theo quy định tại Điều 4 và Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Đề nghị Chi nhánh Công ty Cổ phần Pymepharco căn cứ vào tình hình thực tế, đối chiếu với các quy định của pháp luật để thực hiện.

Công văn số: 2619/CTHN-TTHT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hóa đơn GTGT xuất năm 2023 cho dịch vụ hoàn thành năm 2022.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được Công văn số 0501/CV-HVHC ghi ngày 05/01/2023 của Công ty TNHH HIROSE (Việt Nam) Hà Nội vướng mắc về xác định thuế suất thuế GTGT xuất năm 2023 cho dịch vụ hoàn thành năm 2022, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.
- Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.
- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Điều 24 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Căn cứ các quy định trên, Công ty ký hợp đồng xây dựng, lắp đặt thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Trường hợp Công ty lập hóa đơn GTGT sau ngày 31/12/2022 thì không được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp Công ty lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Công văn số: 2620/CTHN-TTHT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc kê khai và nộp thuế, phí liên quan đến việc sử dụng đất dư thừa.

Trả lời văn bản số 98/2022/CV-TP ngày 05/12/2022 của Công ty cổ phần đầu tư Thịnh Phát (sau đây gọi tắt là Công ty) về việc kê khai và nộp thuế, phí liên quan đến việc sử dụng đất dư thừa để phục vụ thi công công trình, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009 của Quốc hội.
- Căn cứ Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Căn cứ biểu khung mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (Ban hành kèm theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ) quy định.

Căn cứ các quy định nêu trên: Người nộp thuế tài nguyên là tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 2 Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính.

Hoạt động khai thác khoáng sản thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ. Việc kê

khai, nộp phí bảo vệ môi trường thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 Nghị định 164/2016/NĐ-CP nêu trên.

Đề nghị Công ty căn cứ các quy định của pháp luật và đối chiếu với tình hình thực tế để xác định người nộp thuế và các nghĩa vụ thuế liên quan theo quy định.

Công văn số: 3134/CTHN-TTHT ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xác định nghĩa vụ thuế với hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại địa phương khác.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được Công văn số Thue/Seil22-19/02 ngày 19/12/2022 của Công ty TNHH Seil Ens Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về việc xác định nghĩa vụ thuế với hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại địa phương khác, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp của Công ty TNHH Seil Ens Việt Nam có hoạt động chuyển nhượng bất động sản không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì thuế GTGT, TNDN của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh khác nơi Công ty đóng trụ sở chính thực hiện như sau:

- Về Thuế GTGT:

Công ty thực hiện phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động theo hướng dẫn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư 80/2021/TT-BTC; Công ty khai thuế giá trị gia tăng và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Thông tư 80/2021/TT-BTC.

- Về Thuế TNDN:

Công ty thực hiện phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo hướng dẫn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư 80/2021/TT-BTC; Công ty khai thuế, quyết toán thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80/2021/TT-BTC.

Đề nghị Công ty TNHH Seil Ens Việt Nam nghiên cứu các quy định pháp luật thuế nêu trên và căn cứ thực tế phát sinh tại Đơn vị để thực hiện đúng quy định.

Công văn số: 3136/CTHN-TTHT ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xử lý hóa đơn sai sót.

Trả lời văn bản số 02/2022/CV ngày 30/12/2022 của Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) về việc hướng dẫn sử dụng mẫu số 04/SS-HĐĐT để thông báo việc điều chỉnh hóa đơn, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

Căn cứ quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Ngân hàng thực hiện lập hóa đơn điện tử, đã gửi cho người mua, sau đó phát hiện có sai sót về số tiền ghi trên hóa đơn và lựa chọn lập hóa đơn điện tử điều chỉnh cho hóa đơn đã lập có sai sót thì hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Điều chỉnh cho hóa đơn Mẫu số ... ký hiệu ... số ... ngày ... tháng ... năm” theo hướng dẫn tại điểm b1 Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và không phải gửi Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đến cơ quan thuế.

Đề nghị Ngân hàng căn cứ tình hình thực tế, đối chiếu với các văn bản pháp luật về thuế để thực hiện đúng quy định.

Công văn số: 3377/CTHN-TTHT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế GTGT.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 05/CT-TCKT ngày 05/01/2023 của Công Ty Cổ Phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là Công ty) đề nghị giải đáp vướng mắc về chính sách thuế GTGT, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022 của Chính Phủ.
- Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.
- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên, thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp Công ty cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế GTGT theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP nhưng lập hóa đơn sau ngày 31/12/2022 thì không được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022 của Chính Phủ.

Đề nghị Công ty căn cứ vào quy định pháp luật, đối chiếu với tình hình thực tế để thực hiện.

Thủ tục đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công

Bộ Tài chính ban hành Quyết định 40/QĐ-BTC ngày 13/01/2023 công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thuế, Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Theo đó, thủ tục đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công quy định như sau:

1. Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công

Trường hợp 1: Người nộp thuế đăng ký giảm trừ người phụ thuộc thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập

- Người nộp thuế nộp hồ sơ đăng ký người phụ thuộc đến tổ chức, cá nhân trả thu nhập bao gồm:

+ Bản đăng ký người phụ thuộc mẫu số 07/ĐK-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC;

+ Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC.

- Hồ sơ chứng minh NPT theo hướng dẫn tại Điều 1 Thông tư 79/2022/TT-BTC.

(Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung)

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập nộp hồ sơ đăng ký người phụ thuộc đến cơ quan Thuế quản lý trực tiếp bao gồm:

Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giảm trừ gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động) mẫu số 07/THĐK-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC.

Trường hợp 2: Người nộp thuế đăng ký giảm trừ người phụ thuộc trực tiếp với cơ quan Thuế, hồ sơ đăng ký người phụ thuộc bao gồm:

- Bản đăng ký người phụ thuộc mẫu số 07/ĐK-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC;

- Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTCh;
- Hồ sơ chứng minh NPT theo hướng dẫn tại Điều 1 Thông tư 79/2022/TT-BTC.

* Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Riêng đối với trường hợp cá nhân nộp thuế qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập thì nộp 02 (bộ) mẫu đăng ký NPT giảm trừ gia cảnh cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

2. Thủ tục đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công

Bước 1: Đăng ký, nộp hồ sơ chứng minh NPT

*Đăng ký NPT:

Trường hợp 1: Người nộp thuế (NNT) lập hồ sơ đăng ký NPT lần đầu để tính giảm trừ gia cảnh trong suốt thời gian tính giảm trừ gia cảnh, gửi đến tổ chức, cá nhân trả thu nhập (nếu cá nhân nộp thuế qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập) chậm nhất là trước thời hạn khai thuế (hoặc trước khi nộp hồ sơ quyết toán thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập theo quy định của Luật Quản lý thuế).

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập lưu giữ một bộ hồ sơ và nộp một bộ hồ sơ cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý cùng thời điểm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ khai thuế đó (hoặc khi nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN theo quy định của Luật quản lý thuế).

Trường hợp 2: Người nộp thuế trực tiếp khai thuế với cơ quan Thuế thì:

- Nộp hồ sơ Đăng ký NPT cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý cùng thời điểm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ khai thuế đó theo quy định của Luật Quản lý thuế hoặc khi nộp hồ sơ quyết toán thuế theo quy định.

Riêng đối với người phụ thuộc khác (ví dụ: anh, chị, em ruột; ông, bà nội ngoại; cô, dì...) theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC, thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31/12 của năm tính thuế.

Trong thời gian tính giảm trừ gia cảnh, người nộp thuế có thay đổi (tăng/giảm) về NPT hoặc thay đổi nơi làm việc thì NNT phải thực hiện lại việc đăng ký NPT (hồ sơ, thời hạn, trình tự các bước, thực hiện như đăng ký NPT lần đầu).

- Nộp hồ sơ chứng minh NPT:

Chậm nhất là sau 03 tháng kể từ ngày đăng ký NPT lần đầu, NNT lập hồ sơ chứng minh NPT theo hướng dẫn tại Điều 1 Thông tư 79/2022/TT-BTC, gửi đến tổ chức, cá nhân trả thu nhập hoặc cơ quan Thuế (nơi đã nộp mẫu đăng ký NPT lần đầu).

Trong thời gian tính giảm trừ gia cảnh, cá nhân có thay đổi (tăng/giảm) về NPT hoặc thay đổi nơi làm việc thì NNT phải thực hiện nộp lại hồ sơ chứng minh NPT (hồ sơ, trình tự các bước, thực hiện như nộp hồ sơ chứng minh NPT lần đầu).

Bước 2: Cơ quan Thuế tiếp nhận

- Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan Thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan Thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.
- Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Thuế.

3. Cách thức thực hiện thủ tục đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công

- NNT thuộc diện nộp thuế qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập nộp hồ sơ đăng ký NPT và hồ sơ chứng minh NPT tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập.
- NNT trực tiếp khai thuế với cơ quan Thuế, gửi hồ sơ đến cơ quan Thuế theo 1 trong các cách sau:
 - + Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan Thuế;
 - + Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;
 - + Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan Thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

Nghị quyết 06 hỗ trợ tới 3 triệu cho người lao động mất việc, giảm giờ làm

Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam thông qua Nghị quyết 06/NQ-ĐCT về việc hỗ trợ đoàn viên công đoàn, người lao động (NLĐ) bị giảm thời gian làm việc, chấm dứt hợp đồng lao động do doanh nghiệp bị cắt, giảm đơn hàng.

Nghị quyết 06 hỗ trợ tới 3 triệu cho người lao động mất việc, giảm giờ làm

Theo đó, việc ban hành Nghị quyết 06/NQ-ĐCT để hỗ trợ đoàn viên công đoàn và người lao động tại các doanh nghiệp, hợp tác xã có đóng kinh phí công đoàn trước ngày 30/9/2022 bị giảm thời gian làm việc, chấm dứt hợp đồng lao động nhằm góp phần chia sẻ, giảm bớt khó khăn cho đoàn viên, người lao động.

Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam yêu cầu các cấp Công đoàn bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng, công khai, minh bạch, không để xảy ra lợi dụng, trục lợi trong quá trình thực hiện; đưa ra các tiêu chí, điều kiện để đoàn viên công đoàn, người lao động thuận lợi tiếp cận và thụ hưởng chính sách hỗ trợ của tổ chức Công đoàn; mỗi đoàn viên công đoàn, người lao động được nhận hỗ trợ một lần bằng tiền.

Trường hợp đoàn viên công đoàn, người lao động đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau theo Nghị quyết này thì chỉ được hưởng chính sách có mức hỗ trợ cao nhất. Trường hợp đoàn viên công đoàn, người lao động đã được hưởng chính sách hỗ trợ ở mức thấp, sau đó chuyển thành đối tượng được hỗ trợ ở mức cao hơn thì được hưởng tiếp phần chênh lệch giữa 2 mức hỗ trợ.

Trường hợp đoàn viên công đoàn, người lao động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ theo Nghị quyết này nhưng đã được hưởng hỗ trợ tương tự từ các cấp Công đoàn trước ngày Nghị quyết 06 có hiệu lực với mức thấp hơn theo Nghị quyết 06 thì được hưởng tiếp phần chênh lệch giữa 2 chính sách hỗ trợ.

Người lao động không là đoàn viên công đoàn được hưởng mức hỗ trợ bằng 70% so với mức hỗ trợ đối với người lao động là đoàn viên công đoàn.

Người lao động không là đoàn viên công đoàn nhưng là lao động nữ từ đủ 35 tuổi trở lên, lao động nữ đang mang thai, người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi (chỉ hỗ trợ cho 1 người là mẹ hoặc cha hoặc người chăm sóc thay thế trẻ em) thì được hưởng mức hỗ trợ như đoàn viên công đoàn.

Đoàn viên công đoàn được hỗ trợ nhiều nhất là 3 triệu đồng.

03 nhóm lao động được nhận tiền hỗ trợ từ 1 – 3 triệu đồng

Theo Nghị quyết 06/NQ-ĐCT thì công đoàn sẽ hỗ trợ 3 nhóm lao động:

Nhóm 1 là đoàn viên công đoàn bị giảm giờ làm việc, ngừng việc

Người lao động là đoàn viên công đoàn làm việc theo chế độ hợp đồng lao động bị giảm thời gian làm việc hàng ngày, giảm số ngày làm việc trong tuần hoặc trong tháng (trừ trường hợp giảm thời gian làm thêm giờ) hoặc bị ngừng việc theo khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động từ 14 ngày trở lên trong thời gian từ ngày 1/10/2022 đến hết ngày 31/3/2023 mà có thu nhập của một tháng bất kỳ bằng hoặc thấp hơn mức lương tối thiểu vùng theo quy định tại Nghị định 38/2022/NĐ-CP.

Người lao động được hỗ trợ một lần với mức 1 triệu đồng/người.

Nhóm 2 là đoàn viên công đoàn tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương

Người lao động là đoàn viên công đoàn có thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương trong thời hạn của hợp đồng lao động từ 30 ngày liên tục trở lên (trừ trường hợp người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương vì lý do cá nhân), tính từ ngày 1/10/2022 đến hết ngày 31/3/2023 và thời điểm bắt đầu tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ ngày 1/10/2022 đến hết ngày 31/3/2023.

Người lao động được hỗ trợ một lần với mức 2 triệu đồng/người.

Nhóm 3 là đoàn viên công đoàn chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp

Người lao động là đoàn viên công đoàn chấm dứt hợp đồng lao động trong thời gian từ ngày 1/10/2022 đến hết ngày 31/3/2023 (trừ trường hợp người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, bị xử lý kỷ luật sa thải, thỏa thuận nội dung thử việc ghi trong hợp đồng lao động mà thử việc không đạt yêu cầu hoặc một bên hủy bỏ thỏa thuận

thử việc, hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng) nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Người lao động được hỗ trợ một lần với mức 3 triệu đồng/người.

Thủ tục giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 do ảnh hưởng Covid-19

Thủ tướng ban hành Quyết định 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

1. Mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 do ảnh hưởng Covid-19

Mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 do ảnh hưởng Covid-19 theo Điều 3 Quyết định 01/2023/QĐ-TTg như sau:

- Giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp của năm 2022 đối với người thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 2 Quyết định 01/2023/QĐ-TTg; không thực hiện giảm trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước còn nợ của các năm trước năm 2022 và tiền chậm nộp (nếu có).

- Mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định 01/2023/QĐ-TTg được tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp của năm 2022 theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước đang được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định hoặc/và khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật về tiền thuê đất, thuê mặt nước thì:

Mức giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước được tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp (nếu có) sau khi đã được giảm hoặc/và khấu trừ theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 do ảnh hưởng Covid-19

Hồ sơ giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 do ảnh hưởng Covid-19 theo Điều 4 Quyết định 01/2023/QĐ-TTg như sau:

- Giấy đề nghị giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 của người thuê đất, thuê mặt nước theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 01/2023/QĐ-TTg.

Người thuê đất, thuê mặt nước chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin và đề nghị giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của mình, đảm bảo đúng đối tượng được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định.

- Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước hoặc Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).

3. Thủ tục giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 do ảnh hưởng Covid-19

Theo Điều 5 Quyết định 01/2023/QĐ-TTg thì thủ tục giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 do ảnh hưởng Covid-19 như sau:

- Người thuê đất, thuê mặt nước nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước (bằng phương thức điện tử hoặc phương thức khác) cho cơ quan thuế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Ban Quản lý Khu công nghệ cao, cơ quan khác theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/3/2023.

Không áp dụng giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Quyết định này đối với trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước nộp hồ sơ sau ngày 31/3/2023.

- Căn cứ hồ sơ giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước do người thuê đất, thuê mặt nước nộp theo quy định khoản 1 Điều 5 Quyết định 01/2023/QĐ-TTg;

Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 4 Quyết định 01/2023/QĐ-TTg, cơ quan có thẩm quyền xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm và ban hành Quyết định giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và pháp luật về quản lý thuế.

- Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Quyết định 01/2023/QĐ-TTg nhưng sau đó cơ quan quản lý nhà nước phát hiện qua thanh tra, kiểm tra việc người thuê đất, thuê mặt nước không thuộc trường hợp được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định thì:

Người thuê đất, thuê mặt nước phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê đất, thuê mặt nước đã được giảm và tiền chậm nộp tính trên số tiền được giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 mà sau khi cơ quan có thẩm quyền xác định và quyết định giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước có phát sinh thừa tiền thuê đất, thuê mặt nước thì:

Được trừ số tiền đã nộp thừa vào tiền thuê đất, thuê mặt nước của kỳ sau hoặc năm tiếp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan;

Trường hợp không còn kỳ phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước tiếp theo thì thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả số tiền nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan.

Tăng hệ số trượt giá BHXH 2023, người lao động được lợi thế nào?

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư 01/2023/TT-BLĐTBXH đã công bố mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội (hệ số trượt giá) mới. Hệ số này đã được điều chỉnh tăng so với năm 2022, nhờ đó mà người lao động sẽ được nhận thêm quyền lợi.

Hệ số trượt giá BHXH năm 2023 tăng bao nhiêu?

Mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập đã đóng BHXH còn được biết đến với tên gọi khác là hệ số trượt giá BHXH, giúp tạo ra sự cân bằng về giá trị tiền tệ ở thời điểm hiện tại so

với thời điểm trước. Cuối mỗi năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ công bố một hệ số mới áp dụng cho năm sau.

Bảng hệ số trượt giá BHXH năm 2023 được thực hiện theo Thông tư 01/2023/TT-BLĐTBXH như sau:

- Trường hợp tham gia BHXH bắt buộc:

Bảng 1:

Năm	Trước 1995	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Mức điều chỉnh	5,26	4,46	4,22	4,09	3,80	3,64	3,70	3,71	3,57	3,46	3,21	2,96	2,76	2,55	2,07
Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Mức điều chỉnh	1,94	1,77	1,50	1,37	1,28	1,23	1,23	1,19	1,15	1,11	1,08	1,05	1,03	1,00	1,00

- Trường hợp tham gia BHXH tự nguyện:

Năm	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Mức điều chỉnh	2,07	1,94	1,77	1,50	1,37	1,28	1,23	1,23
Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Mức điều chỉnh	1,19	1,15	1,11	1,08	1,05	1,03	1,00	1,00

So với bảng hệ số trượt giá BHXH năm 2022, hệ số trượt giá năm 2023 đã được điều chỉnh tăng từ 0,03 cho đến 0,16.

Hệ số trượt giá năm 2023 tăng, người lao động lợi thế nào?

Căn cứ Điều 2 và Điều 3 Thông tư 01/2023/TT-BLĐTBXH, hệ số trượt giá được sử dụng để tính tiền lương tháng đóng BHXH sau điều chỉnh của từng năm theo công thức sau:

Tiền lương/thu nhập tháng đóng BHXH sau điều chỉnh = Tổng tiền lương/thu nhập tháng đóng BHXH của từng năm x Hệ số trượt giá BHXH của năm tương ứng

Tiền lương tháng/thu nhập đóng BHXH sau điều chỉnh sẽ được dùng để tính mức bình quân tiền lương tháng/thu nhập đóng BHXH (Mbqtl) của người lao động:

$$Mbqtl = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng BHXH sau điều chỉnh}}{\text{Tổng số tháng đóng BHXH}}$$

Như vậy, nếu hệ số trượt giá BHXH năm 2023 tăng thì mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH của người lao động cũng sẽ tăng.

Nhờ đó, các khoản tiền được tính dựa trên mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH của người lao động cũng tăng theo. Cụ thể gồm:

- (1) - Tăng tiền BHXH 1 lần.
- (2) - Tăng mức hưởng lương hưu hằng tháng.

(3) - Tăng mức trợ cấp 01 lần khi về hưu nếu đóng BHXH vượt quá số năm được tính hưởng tỷ lệ 75%.

(4) - Tăng trợ cấp tuất 01 lần dành cho thân nhân khi người lao động đang đóng BHXH hoặc đang bảo lưu thời gian đóng mà chết.

Ví dụ: Chị A và chị B cùng có 03 năm 04 tháng đóng BHXH với mức tiền lương đóng BHXH như sau:

Từ T01/2015 - T4/2016: 4,5 triệu đồng.

Từ T5/2016 - T12/2016: 4,8 triệu đồng.

Từ T1/2017 - T4/2018: 05 triệu đồng.

Nếu làm thủ tục hưởng BHXH 1 lần, số tiền mà chị A cùng chị B được hưởng sẽ áp dụng theo công thức sau:

Mức hưởng = (1,5 x Mbqtl x Thời gian đóng BHXH trước năm 2014) + (2 x Mbqtl x Thời gian đóng BHXH sau năm 2014)

- Chị A làm thủ tục hưởng trong năm 2022:

Mbqtl và tiền BHXH 1 lần của chị A được tính như sau:

Mbqtl năm 2022 = Tổng tiền đóng BHXH sau điều chỉnh : Tổng số tháng đóng BHXH =
(4.500.000 x 1,19 x 12 + 4.500.000 x 1,16 x 4 + 4.800.000 x 1,16 x 8 + 5.000.000 x 1,15 x 12 + 5.000.000 x 1,11 x 4) : 03 năm 4 tháng = 5.462.100 đồng/tháng.

=> Mức hưởng BHXH 1 lần năm 2022 = 5.462.100 x 3,5 năm x 2 = 38.235.000 đồng.

- Chị B làm thủ tục hưởng trong năm 2023:

Mbqtl và tiền BHXH 1 lần của chị B được tính như sau:

Mbqtl năm 2023 = Tổng tiền đóng BHXH sau điều chỉnh : Tổng số tháng đóng BHXH =
(4.500.000 x 1,23 x 12 + 4.500.000 x 1,19 x 4 + 4.800.000 x 1,19 x 8 + 5.000.000 x 1,1 x 12 + 5.000.000 x 1,06 x 4) : 03 năm 4 tháng = 5.518.400 đồng/tháng.

=> Mức hưởng BHXH 1 lần năm 2023 = 5.518.400 x 3,5 năm x 2 = 38.628.800 đồng.

Như vậy, cùng thời gian đóng BHXH nhưng chị B rút BHXH 1 lần vào năm 2023 sẽ được nhận số tiền nhiều hơn chị A.

Thông tư số: 01/2023/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

Ngày 03 tháng 01 năm 2023 Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 01/2023/TT-BLĐTBXH về Quy định mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

Theo đó, tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) sau điều chỉnh của từng năm = Tổng tiền lương tháng đóng BHXH của từng năm x Mức điều chỉnh tiền lương đã đóng BHXH của năm tương ứng.

Cụ thể, mức điều chỉnh tiền lương đã đóng BHXH của năm tương ứng như sau: trước năm 1995, mức điều chỉnh là 5,26; năm 2000, mức điều chỉnh là 3,70; năm 2020, mức điều chỉnh là 1,05; năm 2021, mức điều chỉnh là 1,03 và mức điều chỉnh của năm 2022, 2023 là 1,00.

Bên cạnh đó, mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng BHXH của năm tương ứng thực hiện như sau: năm 2008, mức điều chỉnh là 2,07; năm 2015, mức điều chỉnh là 1,23; năm 2019, mức điều chỉnh là 1,08; năm 2020, mức điều chỉnh là 1,05; năm 2021 có mức điều chỉnh là 1,03; các năm 2022 và 2023, mức điều chỉnh là 1,00.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 20/02/2023.

Thông tư số: 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính

Ngày 10 tháng 01 năm 2023 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 03/2023/TT-BTC Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Theo đó, về dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ.

Trong đó, định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ tối đa không quá 40 triệu đồng/người/tháng; đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao tối đa không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ. Dự toán chi tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có) được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán...

Các định mức lập dự toán kinh phí ngân sách Nhà nước quy định tại Thông tư này là định mức tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách Nhà nước. Căn cứ Thông tư này, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

và các địa phương căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách được giao để phê duyệt định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 26/02/2023.

Thông tư số: 02/2023/TT-BCT ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ Công Thương

Ngày 19 tháng 01 năm 2023 Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 02/2023/TT-BCT về Bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện.

Theo đó, Bộ Công Thương bãi bỏ một số quy định về hợp đồng mua bán điện như sau:

Thứ nhất, nội dung tại Khoản 1 Điều 17: Đối với nhà máy điện mới, Hợp đồng mua bán điện giữa các bên phải được ký kết trước Ngày khởi công xây dựng công trình);

Thứ hai, đoạn “Đối với khí thiên nhiên khai thác trong nước qua hệ thống đường ống thu gom, vận chuyển, phân phối có tính độc quyền tự nhiên thì cước phí thu gom, vận chuyển, phân phối khí phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.” và “Trong trường hợp hạng mục tồn trữ, phân phối khí có tính độc quyền tự nhiên, cước phí tồn trữ, tái hóa và phân phối khí phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.” tại khoản 1 Điều 26;...

Thông tư có hiệu lực từ ngày 19/01/2023.

Thông tư số: 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính

Ngày 31 tháng 1 năm 2023 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 06/2023/TT-BTC về Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Theo đó, tại quy định về mức chi bồi dưỡng cán bộ công chức (CBCC) trong nước, bổ sung vào nội dung “Các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học” tại điểm i Khoản

2 Điều 5 Thông tư 36/2018/TT-BTC các chi phí sau: Chi tạo lập mới hoặc thuê hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến từ xa; Chi số hóa tài liệu phục vụ trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến từ xa; và Chi mua vật tư, nguyên nhiên vật liệu thực hành đối với các lớp học cần sử dụng vật tư, nguyên nhiên vật liệu thực hành.

Bên cạnh đó, chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng CBCC của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng được quy định như sau:

Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc cơ quan tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng CBCC được phép trích tối đa không quá 10% trên tổng kinh phí của mỗi lớp học và được tính trong phạm vi nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ để chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng CBCC (quy định tại gạch đầu dòng thứ 14 điểm a Khoản 3 Điều 4 Thông tư 36/2018/TT-BTC).

Kinh phí phục vụ quản lý lớp học không chỉ hết, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan tổ chức lớp bồi dưỡng được chủ động sử dụng cho các nội dung khác có liên quan phục vụ nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng CBCC.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 20/03/2023.

Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc Văn
phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi,
Q. Thanh Xuân
TP. Hà Nội

Phone: 024 3783 2121
Fax: 024 3783 2122

CN. MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà
Hoang Anh Safomec,
7/1 Thanh Thai, P.14,
Q.10
TP. Hồ Chí Minh

Phone: 028 3832 9969
Fax: 028 3832 9959

CN. MIỀN BẮC

Số 97, Phố Trần Quốc
Toản, Phường Trần
Hưng Đạo,
Quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 73061268
Fax: 024 7306 1269

VP. ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà
T01-C37 Bắc Hà,
Đường Tố Hữu,
Quận Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 6666 6368
Fax: 024 6666 6368